

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hà Nội - Tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Tổng hợp các bên liên quan	28 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Huân	Ủy viên
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Bùi Văn Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Số. /2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, được lập ngày 04 tháng 08 năm 2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lưu ý:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 27.926.377.509 đồng.

Đình Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Trần Huy Chiêu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1194-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		64.892.180.979	56.859.396.159
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.415.498.398	9.643.892.314
1. Tiền	111		15.410.645.270	9.639.061.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.853.128	4.830.511
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.141.698.542	5.149.376.942
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.327.826.000	5.327.826.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(186.127.458)	(178.449.058)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.819.001.233	30.041.884.628
1. Phải thu khách hàng	131		28.555.092.784	27.377.294.650
2. Trả trước cho người bán	132		374.985.000	3.488.302.928
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.132.042.085	1.419.405.686
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.243.118.636)	(2.243.118.636)
IV- Hàng tồn kho	140		9.259.955.257	9.322.811.073
1. Hàng tồn kho	141	5.4	9.259.955.257	9.322.811.073
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.256.027.549	2.701.431.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.516.273.706	2.232.674.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.038.317	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	205.150.126	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	481.565.400	468.756.400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		77.554.641.675	83.146.992.274
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		72.147.838.807	77.721.787.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	61.829.746.344	65.907.804.121
- Nguyên giá	222		181.764.362.856	177.690.453.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.934.616.512)	(111.782.649.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	10.178.222.008	5.628.036.932
- Nguyên giá	228		10.492.023.677	5.822.023.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.801.669)	(193.986.745)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	139.870.455	6.185.946.624
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.208.048.323	5.150.704.597
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	5.734.320.526	5.734.320.526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.326.272.203)	(2.383.615.929)
V. Tài sản dài hạn khác	260		198.754.545	274.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	198.754.545	274.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		142.446.822.654	140.006.388.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		68.182.503.614	63.486.582.379
I- Nợ ngắn hạn	310		60.457.673.114	55.586.751.879
2. Phải trả người bán	312		22.655.214.558	16.912.346.098
3. Người mua trả tiền trước	313		313.209.299	344.753.745
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	1.443.372.027	2.414.458.737
5. Phải trả người lao động	315		9.532.438.345	13.113.482.236
6. Chi phí phải trả	316	5.15	18.536.588.555	16.346.585.752
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	5.16	6.756.740.588	5.703.681.338
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.220.109.742	751.443.973
II- Nợ dài hạn	330		7.724.830.500	7.899.830.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	7.724.830.500	7.899.830.500
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		74.264.319.040	76.519.806.054
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	74.264.319.040	76.519.806.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.263.000.000	31.263.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		24.697.081.857	24.697.081.857
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.128.510.200	4.035.623.266
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.945.653.997	5.881.653.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.230.072.986	10.642.446.934
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		142.446.822.654	140.006.388.433

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2013 đến
			30/06/2014	30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	606.791.926.589	644.361.993.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		606.791.926.589	644.361.993.949
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	590.060.823.465	628.629.272.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		16.731.103.124	15.732.721.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	207.533.670	77.022.916
7. Chi phí tài chính	22	5.22	532.396.934	102.301.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>582.062.260</i>	<i>102.301.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.796.411.471	8.296.585.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.881.554.701	3.999.523.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.728.273.688	3.411.334.222
11. Thu nhập khác	31		436.708.000	-
12. Chi phí khác	32		700.000	62.391.946
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	436.008.000	(62.391.946)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.164.281.688	3.348.942.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		934.208.702	888.495.806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.230.072.986	2.460.446.470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.033	787

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.164.281.688	3.348.942.276
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.646.143.415	9.305.847.563
- Các khoản dự phòng	03		(49.665.326)	245.930.035
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(207.533.670)	(77.022.916)
- Chi phí lãi vay	06		582.062.260	102.301.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.135.288.367	12.925.997.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.518.185.952	(906.202.762)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		62.855.816	(1.887.394.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.215.949.911	1.608.986.914
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		792.146.551	485.275.523
- Tiền lãi vay đã trả	13		(600.702.260)	(102.301.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.986.370.397)	(1.381.076.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	240.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.075.334.231)	(2.229.906.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.062.019.709	8.753.379.778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.072.194.545)	(6.687.468.418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		433.700.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207.533.670	77.022.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.430.960.875)	(1.610.445.502)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(285.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.684.452.750)	(2.006.508.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.859.452.750)	(2.006.508.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.771.606.084	5.136.426.226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	9.643.892.314	5.743.295.348
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	15.415.498.398	10.879.721.574

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là: 31.263.000.000 đồng (Ba mươi một tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng), tương đương 3.126.300 cổ phần.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.596.300	15.963.000.000	51,06%
Các cổ đông khác	1.530.000	15.300.000.000	48,94%
Cộng	3.126.300	31.263.000.000	100,00%

Địa chỉ đăng ký: số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 450 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bưu điện; Dịch vụ giáo dục tiểu học, phổ thông; Tư vấn du học quốc tế; Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa có động cơ; xây dựng, tin học); Đầu tư tài chính; Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế; Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ cơ khí, xây lắp các công trình xăng dầu, bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu; Mua bán ô tô, máy, thiết bị xăng dầu vật tư, vật liệu xây dựng và các mặt hàng khoáng sản, nông thổ sản, dệt may, giày da; Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô; Tổng đại lý bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác trong và ngoài nước./.

Hoạt động chính của Công ty trong sáu tháng đầu năm 2014: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho đối với xăng và dầu diezen theo phương pháp nhập trước xuất trước, đối với dầu mỡ nhờn theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 3.780 m², thời hạn khấu hao 20 năm; Lô đất tại xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích sử dụng là 900 m², thời hạn sử dụng đến hết tháng 7 năm 2062; Lô đất tại đường D3, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai với diện tích 2.100 m², thời hạn đến hết ngày 18/11/2060; Lô đất tại xã Cốc San, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích 894 m², thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	732.153.631	1.627.932.262
Tiền gửi ngân hàng	14.678.491.639	8.011.129.541
Các khoản tương đương tiền	4.853.128	4.830.511
Tổng	15.415.498.398	9.643.892.314

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		327.826.000		327.826.000
<i>Công ty Cổ phần sữa Hà Nội</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PIJCO</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>
<i>Công ty Xi Măng Đồng Bành</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		-
Đầu tư ngắn hạn khác		10.000.000.000		5.000.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000.000</i>		<i>5.000.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(186.127.458)		(178.449.058)
Tổng	15.323	10.141.698.542	15.323	5.149.376.942

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	8.027.381	3.905.042
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	513.800.757	827.254.898
Các khoản phải thu khác	610.213.947	588.245.746
Tổng	1.132.042.085	1.419.405.686

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	789.446.220	1.051.932.583
Công cụ, dụng cụ	62.110.000	91.880.106
Hàng hoá	8.408.399.037	8.178.998.384
Tổng	9.259.955.257	9.322.811.073

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01/01	2.232.674.802	1.543.763.858
Tăng trong kỳ	838.463.305	1.252.942.673
Kết chuyển vào chi phí	1.554.864.401	1.646.879.903
Tại ngày 30/06	1.516.273.706	1.149.826.628
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi tiết		
Chi phí bảo hiểm vật chất	1.165.187.410	1.875.397.688
Chi phí sửa chữa	171.206.969	170.898.636
Chi phí công cụ, dụng cụ	119.936.327	186.378.478
Chi phí khác chờ phân bổ	59.943.000	-
Tổng	1.516.273.706	2.232.674.802

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	205.150.126	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Tổng	205.150.126	-

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	481.565.400	468.756.400
Tổng	481.565.400	468.756.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	26.125.050.264	2.887.791.535	148.385.636.983	291.974.357	177.690.453.139
Tăng trong kỳ	4.024.136.169	416.500.000	1.007.634.545	-	5.448.270.714
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.024.136.169	416.500.000	1.007.634.545	-	5.448.270.714
Giảm trong kỳ	-	-	1.374.360.997	-	1.374.360.997
Thanh lý, nhượng bán			1.374.360.997		1.374.360.997
Số dư tại 30/06/2014	30.149.186.433	3.304.291.535	148.018.910.531	291.974.357	181.764.362.856
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	8.106.654.729	1.504.968.889	101.900.914.775	270.110.625	111.782.649.018
Tăng trong kỳ	709.864.232	214.706.407	8.590.796.518	10.961.334	9.526.328.491
Khấu hao trong kỳ	709.864.232	214.706.407	8.590.796.518	10.961.334	9.526.328.491
Giảm trong kỳ	-	-	1.374.360.997	-	1.374.360.997
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.374.360.997	-	1.374.360.997
Số dư tại 30/06/2014	8.816.518.961	1.719.675.296	109.117.350.296	281.071.959	119.934.616.512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	18.018.395.535	1.382.822.646	46.484.722.208	21.863.732	65.907.804.121
Tại 30/06/2014	21.332.667.472	1.584.616.239	38.901.560.235	10.902.398	61.829.746.344

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

55.297.442.589 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	5.335.023.677	487.000.000	5.822.023.677
Tăng trong năm	4.670.000.000	-	4.670.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.670.000.000	-	4.670.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>10.005.023.677</u>	<u>487.000.000</u>	<u>10.492.023.677</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	133.111.747	60.874.998	193.986.745
Tăng trong năm	58.939.926	60.874.998	119.814.924
Khấu hao trong năm	58.939.926	60.874.998	119.814.924
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>192.051.673</u>	<u>121.749.996</u>	<u>313.801.669</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>5.201.911.930</u>	<u>426.125.002</u>	<u>5.628.036.932</u>
Tại 31/12/2014	<u>9.812.972.004</u>	<u>365.250.004</u>	<u>10.178.222.008</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 1 tháng 1	6.185.946.624	14.378.818.679
Phát sinh tăng	7.313.514.528	6.224.773.418
Phát sinh giảm	13.359.590.697	13.563.948.843
<i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	10.118.270.714	10.774.187.607
<i>Kết chuyển chi phí</i>	3.241.319.983	2.789.761.236
Tại ngày 30 tháng 06	<u>139.870.455</u>	<u>7.039.643.254</u>
Chi tiết	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	72.075.000	526.075.000
Công trình bãi đỗ xe Quảng Ninh	42.060.000	-
Cửa hàng xăng dầu Cốc San Lào Cai	-	5.634.136.169
Cửa hàng xăng dầu Liên Hà	25.735.455	25.735.455
Tổng	<u>139.870.455</u>	<u>6.185.946.624</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	1.800.000.000	1.800.000.000
Tổng	1.800.000.000	1.800.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam với tỷ lệ vốn góp 40% tương đương với 180.000 cổ phần.

5.12 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	5.734.320.526	5.734.320.526
Tổng	5.734.320.526	5.734.320.526

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex để kinh doanh vận chuyển hành khách, kinh doanh nhà, đại lý xăng dầu, môi giới bất động sản với tỷ lệ vốn góp là 6,51% tương đương 602.103 cổ phần.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	183.000.000	274.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.725.000	-
Chi phí đo đạc phân tích môi trường	12.029.545	-
Tổng	198.754.545	274.500.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.078.113.292	528.064.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.085.376	1.412.247.071
Thuế thu nhập cá nhân	5.173.359	474.147.463
Tổng	1.443.372.027	2.414.458.737

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.316.889.767	690.965.000
Chi phí sắm lớp	14.785.287.156	14.393.866.663
Chi phí nhiên liệu	336.174.227	164.229.184
Chi phí khác	1.098.237.405	1.097.524.905
Tổng	18.536.588.555	16.346.585.752

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.359.040	140.600.993
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.754.381.548	5.563.080.345
<i>Cổ tức phải trả</i>	352.287.950	296.825.600
<i>Bội thường vật chất</i>	271.528.140	243.640.335
<i>Tiền thưởng của cán bộ nhân viên</i>	-	3.200.000.000
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	1.247.500.000	1.208.886.919
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	4.883.065.458	613.727.491
Tổng	6.756.740.588	5.703.681.338

5.17 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn	7.724.830.500	7.899.830.500
Tiền thế chấp người lao động	4.080.000.000	4.110.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	3.644.830.500	3.789.830.500
Tổng	7.724.830.500	7.899.830.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	31.263.000.000	24.697.081.857	117.760.562	4.685.653.997	13.592.682.704	74.356.179.120
Tăng trong năm	-	-	3.917.862.704	1.196.000.000	7.980.446.934	13.094.309.638
Lãi	-	-	-	-	7.980.446.934	7.980.446.934
Trích lập các quỹ	-	-	3.917.862.704	1.196.000.000	-	5.113.862.704
Giảm trong năm	-	-	-	-	10.930.682.704	10.930.682.704
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6.553.862.704	6.553.862.704
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.376.820.000	4.376.820.000
Số dư tại 31/12/2013	31.263.000.000	24.697.081.857	4.035.623.266	5.881.653.997	10.642.446.934	76.519.806.054
Số dư tại 01/01/2014	31.263.000.000	24.697.081.857	4.035.623.266	5.881.653.997	10.642.446.934	76.519.806.054
Tăng trong kỳ	-	-	4.092.886.934	1.064.000.000	3.230.072.986	8.386.959.920
Lãi	-	-	-	-	3.230.072.986	3.230.072.986
Phân phối các quỹ	-	-	4.092.886.934	1.064.000.000	-	5.156.886.934
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	10.642.446.934	10.642.446.934
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.941.560.000	3.941.560.000
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6.700.886.934	6.700.886.934
Số dư tại 30/06/2014	31.263.000.000	24.697.081.857	8.128.510.200	6.945.653.997	3.230.072.986	74.264.319.040

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.963.000.000	15.963.000.000
Cổ đông khác	15.300.000.000	15.300.000.000
Tổng	31.263.000.000	31.263.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	31.263.000.000	31.263.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	31.263.000.000	31.263.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.941.560.000	4.376.820.000

d. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	3.216.300	3.216.300
Cổ phiếu phổ thông	3.216.300	3.216.300
Số lượng cổ phiếu đã bán trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	3.216.300	3.216.300
Cổ phiếu phổ thông	3.216.300	3.216.300

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	489.259.264.116	531.480.705.352
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.742.507.346	2.871.419.719
Doanh thu bán gas và các phụ kiện	-	230.443.967
Doanh thu bán hàng hóa khác	112.871.714	131.454.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.677.283.413	109.647.970.365
Tổng	606.791.926.589	644.361.993.949

Trong đó:

Doanh thu - Giá vốn nội bộ trong sáu tháng đầu năm 2014 là 27.926.377.509 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán xăng dầu	480.135.963.027	522.882.675.942
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.445.422.195	2.543.880.463
Giá vốn bán gas và các phụ kiện	-	98.676.424
Giá vốn bán hàng hóa khác	58.224.515	50.108.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	107.421.213.728	103.053.931.174
Tổng	590.060.823.465	628.629.272.003

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.533.670	77.022.916
Tổng	207.533.670	77.022.916

5.22 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	582.062.260	102.301.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(49.665.326)	-
Tổng	532.396.934	102.301.000

5.23 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	433.700.000	-
Các khoản khác	3.008.000	-
Tổng	436.708.000	-
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	700.000	62.391.946
Tổng	700.000	62.391.946
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	436.008.000	(62.391.946)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.164.281.688	3.348.942.276
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	82.121.500	205.040.946
<i>Tiền phạt chậm thuế</i>	-	62.391.946
<i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	82.121.500	142.649.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.246.403.188	3.553.983.222
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	934.208.702	888.495.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	934.208.702	888.495.806

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.230.072.986	2.460.446.470
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.230.072.986	2.460.446.470
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.126.300	3.126.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.033	787

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.903.167.571	51.498.674.610
Chi phí nhân công	30.551.215.781	27.775.589.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.646.143.415	9.305.847.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.620.814.794	19.329.714.065
Chi phí khác bằng tiền	8.405.532.339	7.358.978.061
Tổng	120.126.873.900	115.268.803.725

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch trong nội bộ Công ty - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2014*Đơn vị tính: VND*

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	44.110.612.879	3.931.227.572	23.966.127.901	72.007.968.352
Xây dựng cơ bản dở dang	139.870.455	-	-	139.870.455
Các khoản phải thu	25.007.096.231	2.265.549.194	546.355.808	27.819.001.233
Hàng tồn kho	2.990.040.925	2.231.425.761	4.038.488.571	9.259.955.257
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	33.220.027.357
Tổng tài sản	72.247.620.490	8.428.202.527	28.550.972.280	142.446.822.654
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	57.538.160.155	2.624.081.246	295.431.713	60.457.673.114
Phải trả tiền vay	7.724.830.500	-	-	7.724.830.500
Tổng nợ phải trả	65.262.990.655	2.624.081.246	295.431.713	68.182.503.614

Báo cáo kết quả bộ phận cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*Đơn vị tính: VND*

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	386.757.798.725	121.317.731.712	98.716.396.152	606.791.926.589
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	386.757.798.725	121.317.731.712	98.716.396.152	606.791.926.589
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.938.642.950	2.909.263.622	2.883.196.552	16.731.103.124
Trừ: Chi phí không phân bổ	7.428.167.571	2.607.665.316	2.642.133.285	12.677.966.172
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	4.053.136.952
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	201.765.932	1.987.700	3.780.038	207.533.670
Chi phí tài chính (không phân bổ)	532.396.934	-	-	532.396.934
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	436.008.000	-	-	436.008.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	4.164.281.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	934.208.702
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.230.072.986

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2013**

Đơn vị tính: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	52.868.464.610	4.341.272.414	15.916.808.067	73.126.545.091
Xây dựng cơ bản dở dang	7.039.643.254	-	-	7.039.643.254
Các khoản phải thu	9.350.909.796	2.234.741.306	757.199.274	12.342.850.376
Hàng tồn kho	4.636.103.547	2.022.796.070	3.297.665.483	9.956.565.100
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	40.083.886.072
Tổng tài sản	73.895.121.207	8.598.809.790	19.971.672.824	142.549.489.893
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	54.216.586.537	4.012.793.113	3.583.907.442	61.813.287.092
Phải trả tiền vay	8.084.830.500	-	-	8.084.830.500
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	1.651.566.711
Tổng nợ phải trả	62.301.417.037	4.012.793.113	3.583.907.442	71.549.684.303

Báo cáo kết quả bộ phận cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	428.274.195.073	116.637.616.696	99.450.182.180	644.361.993.949
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	428.274.195.073	116.637.616.696	99.450.182.180	644.361.993.949
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.585.616.211	2.707.626.471	2.439.479.264	15.732.721.946
Trừ: Chi phí không phân bổ	7.498.749.293	2.471.677.321	2.325.683.026	12.296.109.640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.436.612.306
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	70.020.804	1.729.000	5.273.112	77.022.916
Chi phí tài chính (không phân bổ)	102.301.000	-	-	102.301.000
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	(62.391.946)	-	-	(62.391.946)
Lợi nhuận kê toán trước thuế				3.348.942.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp				888.495.806
Lợi nhuận trong năm				2.460.446.470

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	15.415.498.398	9.643.892.314
Phải thu khách hàng	28.555.092.784	27.377.294.650
Phải thu khác	1.132.042.085	1.419.405.686
Đầu tư tài chính khác	15.349.746.865	10.300.081.539
Cộng	60.452.380.132	48.740.674.189
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ	7.724.830.500	7.899.830.500
Phải trả người bán	22.655.214.558	16.912.346.098
Phải trả khác	6.756.740.588	5.703.681.338
Chi phí phải trả	18.536.588.555	16.346.585.752
Cộng	55.673.374.201	46.862.443.688

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất do không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2014			
Các khoản vay và nợ	-	7.724.830.500	7.724.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	29.411.955.146	-	29.411.955.146
Chi phí phải trả	6.104.024.197	14.894.839.861	20.998.864.058
Tổng	35.515.979.343	22.619.670.361	58.135.649.704
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay và nợ	-	7.899.830.500	7.899.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	22.616.027.436	-	22.616.027.436
Chi phí phải trả	3.159.381.796	12.630.228.483	15.789.610.279
Tổng	25.775.409.232	20.530.058.983	46.305.468.215

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.415.498.398	-	15.415.498.398
Các khoản đầu tư	10.141.698.542	5.208.048.323	15.349.746.865
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.444.016.233	-	27.444.016.233
Tài sản tài chính khác	9.794.558.974	-	9.794.558.974
Tổng	62.795.772.147	5.208.048.323	68.003.820.470
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.643.892.314	-	9.643.892.314
Các khoản đầu tư	5.149.376.942	5.150.704.597	10.300.081.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.553.581.700	-	26.553.581.700
Tài sản tài chính khác	9.791.567.473	-	9.791.567.473
Tổng	51.138.418.429	5.150.704.597	56.289.123.026

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Người lập**Kế toán trưởng***Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014***Giám đốc****Hoàng Thị Thùy Linh****Vũ Thị Nhâm****Bùi Văn Thành**

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số 01-B/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,5%	6,5%	6,5%
1	Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	15/10/04	92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,51%	6,51%	6,51%

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014
 Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 02B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV	23.401.672.110	-	-	-	-
2	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	10.304.056.934	-	-	-	-
3	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.706.146.265	-	-	-	-
4	XD	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	7.659.474.441	-	-	-	-
5	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	1.273.474.839	-	-	-	-
6	XD	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	10.539.291.663	-	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	6.179.824.579	-	-	-	-
8	XD	11035000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	1.917.178.326	-	-	-	-
9	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.401.539.656	-	-	-	-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	5.437.771.283	-	-	-	-
11	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	14.062.047.854	-	-	-	-
12	XD	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	13.578.539.315	-	-	-	-
13	CP	11068000	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	3.818.188.725	-	-	-	-
			Tổng	112.279.205.990	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014
 Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhân

Bùi Văn Thành

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 03/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	7.180.412.137	954.294.751	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	493.014.308.501	3.033.378.879	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu KVI - TNHH MTV	384.984.194.432	877.047.600	-	-
2	XD	11002400	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex HN	-	1.027.684.663	-	-
3	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào cai	95.490.802.709	665.446.310	-	-
4	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	4.696.977.194	205.530.669	-	-
5	XD	20001100	Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	-	-	-
6	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.781.512.114	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	424.455.273	25.189.680	-	-
8	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.939.503.460	202.791.027	-	-
9	XD	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	892.109.885	29.688.930	-	-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	804.753.434	-	-	-
III			Giá trị hàng hóa xuất nội bộ xuất trong kỳ	492 890 193 878	2 928 092 849	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	7.304.526.760	1.059.580.781	-	-

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính : VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	2.353.764.291	-	-	-	-
2	XD	11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	1.251.124.130	-	-	-	-
3	XD	11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.423.052.595	-	-	-	-
4	XD	11040000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	894.470.194	-	-	-	-
5	XD	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	3.041.576.780	-	-	-	-
6	XD	11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái	1.168.041.385	-	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	497.862.620	-	-	-	-
8	XD	11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	1.942.003.559	-	-	-	-
9	XD	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	2.341.921.240	-	-	-	-
10	XD	11005000	Công ty xăng dầu B12	1.115.280.171	-	-	-	-
11	CP	11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	358.394.258	-	-	-	-
12	XD	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	903.273.827	-	-	-	-
13	CP	11008000	Công ty XD Phú Thọ	482.765.666	-	-	-	-
14	CP	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	9.943.200	-	-	-	-
15	CP	11053700	Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex	98.005.500	-	-	-	-
			Cộng	17.881.479.416	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	18.099.722.568	-	-	-	-
2	CP	11.005.000	Công ty Xăng dầu B12	754.862.116	-	-	-	-
3	XD	11.008.000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.047.895.325	-	-	-	-
4	XD	11.002.400	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	181.377.153	-	-	-	-
			Tổng	20.083.857.162	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành